TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1071/2020/QĐST-HNGĐ	*B, ngày 05 tháng 8 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN N HÂN DÂN THÀNH PHỐ B

Căn cứ vào các điều 212, 213 và 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 1787/2020/TLST-VHNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2020, về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:
- Người yêu cầu 1: Bà Trần Nguyễn Hải N, sinh năm 1984

Địa chỉ: 118, CMT8, KP3, P. QV, TP. B, tỉnh Đồng Nai

- Người yêu cầu 2: Ông Lê Đào Trung Thành, sinh năm 1984

Địa chỉ: 131/2, KP3, P. TP, TP. B, tỉnh Đồng Nai

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng kết hôn năm 2009, có đăng ký kết hôn và hôn nhân tự nguyện, có tổ chức đám cưới. Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu hạnh phúc Nng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, do không hợp nhau nên bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, cuộc sống gia đình không hạnh phúc nên ông T, bà N đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Có hai cháu Lê Vân, sinh ngày 28/6/2014 và Lê Huy, sinh ngày 19/6/2012. Ly hôn ông T, bà N thống nhất giao cháu Vân và cháu Huy cho bà N nuôi dưỡng, tạm thời ông T không cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Đương sự trình bày không có, nên Tòa án không giải quyết.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không T, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể N sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Nguyễn Hải N, sinh năm 1984 và ông Lê Đào Trung Thành, sinh năm 1984 thuận tình ly hôn.

Về con chung: Giao cháu Lê Vân, sinh ngày 28/6/2014 và Lê Huy, sinh ngày 19/6/2012 cho bà N nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tạm thời ông T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Ông T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà N trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Đương sự trình bày không có, nên Tòa án không giải quyết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về lệ phí Tòa án: Bà N và ông T nguyện chịu 300.000đ tiền lệ phí hôn nhân được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0009949 ngày 28 tháng 7 năm 2020. Ông T, bà N đã nộp xong.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố B (2);
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B (1);
- UBND nơi đăng ký kết hôn (1);
- Các đương sự (2);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng và Thẩm phán (3).

THẨM PHÁN

Phan Thị Thu Thương